

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH V**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 150 /2025/DS-PT
Ngày: 08 – 07 -2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH V**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 07 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 tỉnh V xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 207/2024/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 tỉnh V) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1734/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp A , xã AP, huyện B, tỉnh E (nay là Ấp A , xã AN, tỉnh V).

Người đại diện theo ủy Q1 của nguyên đơn: Ông Bùi Quốc V, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh E(nay là Ấp An Hòa, xã B, tỉnh V).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Mộng Th, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số 637, ấp An Hòa, xã AP, huyện B, tỉnh E(nay là Số 637, Ấp An Hòa, xã AN, tỉnh V).

Người bảo vệ Q1 và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Mai Văn Ro – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh E.

3. Người có Q1 lợi, Ng vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Hữu Ng, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 637, ấp An Hòa, xã AP, huyện B, tỉnh E (nay là Số 637, Ấp An Hòa, xã AN, tỉnh V).

Người đại diện theo ủy Q1 của ông Bùi Hữu Ng: Bà Lê Thị Mộng Th, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số 637, ấp An Hòa, xã AP, huyện B, tỉnh E (nay là Số 637, Ấp An Hòa, xã AN, tỉnh V).

3.2. Ông Ngô Q1, sinh năm 1981 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã X, huyện X, tỉnh Đ (nay là Ấp H, xã X, tỉnh Đ).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th1 và người đại diện theo ủy Q1 của nguyên đơn trình bày:

Nguyên vào ngày 13/9/2023, bà Lê Thị Mộng Th vay của bà Th1 số tiền 200.000.000đ với lãi suất 1%/tháng. Không có thảo thuận thời gian trả nợ, có lập biên nhận nợ, có giấy mượn tiền ngày 13/9/2023, giấy này do bà Th viết và ký tên. Sau khi vay, bà Th có đóng lãi được 04 tháng, đóng mỗi tháng 03 triệu thì không đóng lãi nữa.

Trước đó ngày 20/5/2023, bà Th có mượn bà Th1 số tiền 50.000.000đ, sau đó có mượn thêm 30.000.000đ nữa, tổng cộng là 80.000.000đ có biên nhận nợ do bà Th tự viết và ký tên. Thời gian trả là 06 tháng, lãi suất 01%/tháng, nhưng bà Th vẫn không thực hiện trả nợ và vẫn chưa đóng lãi.

Đến ngày 15/10/2023, bà Lê Thị Mộng Th tiếp tục vay 05 chỉ vàng 24K quy ra thành 35.000.000đ, và 20.000.000đ tiền mặt, không có biên nhận nợ chỉ nói miệng, tiền này là bà mượn của mẹ bà, cho bà Th vay chứ không liên quan đến mẹ bà. Thỏa thuận miệng chỉ 10 ngày sẽ trả, nhưng vẫn không thực hiện trả nợ và vẫn chưa đóng lãi.

Đến ngày 19/01/2024, bà Th1 tiếp tục cho bà Th mượn số tiền 50.000.000đ, không có lãi, có lập biên nhận do bà Th tự viết và ký tên. Thời gian trả nợ hứa 01 tháng trả nhưng vẫn không thực hiện. Cũng trong ngày 19/01 bà Th vay thêm

90.000.000đ có lập biên nhận do bà Th tự viết và ký tên. Thời gian trả nợ hứa 01 tháng trả nhưng vẫn không thực hiện.

Đến ngày 09/3/2024, bà Th1 tiếp tục cho bà Th mượn số tiền 460.000.000đ, lãi suất 01%/tháng, có lập biên nhận do bà Th tự viết và ký tên. Thời gian trả nợ hứa 01 tháng trả nhưng vẫn không thực hiện. Đồng thời, bà Th có nhờ bà Th1 vay giùm số tiền 120.000.000đ nhưng bà Th1 là người đưa tiền cho bà Th, bà Th không có đóng lãi thay bà ở Ngân hàng. Cũng trong ngày này bà Th có mượn thêm số tiền 40.000.000đ, lãi suất 01%/tháng, không có biên nhận nhưng có bản ghi âm của bà Th. Không có thời gian trả cụ thể, chỉ nói trong bản ghi âm là khi trả xong sẽ xóa bản ghi âm.

Đến ngày 28/02/2024, bà Th có kêu bà Th1 bán miếng đất với giá 180.000.000đ, bà đã đưa tiền mặt cho bà Th, việc bán đất chỉ nói miệng, không có giấy tờ chỉ có tin nhắn. Bà Th cũng không có trả lại số tiền 180.000.000đ cho bà.

Dây hui số 01, không có hui viên mà chỉ có bà Th1 đưa tiền ra giao cho bà Th 62.400.000đ. Nhưng thực tế chỉ giao số tiền 59.400.000đ. Sau khi đưa số tiền này thì mỗi tháng bà Th đóng 06 triệu, tổng cộng đã đóng 42.000.000đ, còn nợ 06 tháng, tổng cộng 36.000.000đ.

Dây hui số 02, không có hui viên mà chỉ có bà Th1 đưa tiền ra giao cho bà Th 62.400.000đ. Nhưng thực tế chỉ giao số tiền 59.400.000đ. Sau khi đưa số tiền này thì mỗi tháng bà Th đóng 06 triệu, tổng cộng đã đóng 03 tháng được 18.000.000đ, còn nợ 10 tháng, tổng cộng 60.000.000đ.

Dây hui số 03, không có hui viên mà chỉ có bà Th1 đưa tiền ra giao cho bà Th 41.600.000đ. Nhưng thực tế chỉ giao số tiền 39.600.000đ. Sau khi đưa số tiền này thì mỗi tháng bà Th đóng 05 triệu, tổng cộng đã đóng 03 tháng được 15.000.000đ, còn nợ 10 tháng, tổng cộng 50.000.000đ.

Dây hui số 04, không có hui viên mà chỉ có bà Th1 đưa tiền ra giao cho bà Th 41.600.000đ. Nhưng thực tế chỉ giao số tiền 39.600.000đ. Sau khi đưa số tiền này thì mỗi tháng bà Th đóng 05 triệu, tổng cộng đã đóng 01 tháng được 4.000.000đ, còn nợ 12 tháng, tổng cộng 48.000.000đ.

Tổng số nợ hui là 194.000.000đ. Bà yêu cầu bà Lê Thị Mộng Th và ông Bùi Hữu Ng phải liên đới trả cho bà Th1 số tiền vay, nợ còn thiếu là 1.469.000.000đ.

Bị đơn bà Lê Thị Mộng Th trình bày:

Ngày 19/02/2023, bà có mượn bà Nguyễn Thị Th1 số tiền 80.000.000đ và 02 chỉ vàng 24K quy ra là 10.000.000đ, chia ra khoản 50.000.000đ lãi suất 60%/tháng; 30.000.000đ lãi suất 30%/tháng. 02 chỉ vàng 24K quy ra là 10.000.000đ lãi suất là 60%/tháng. Tổng cộng 03 khoản tiền là 90.000.000đ lãi

suất là 1.500.000đ/ngày. Lãi chung là 50%/tháng, số tiền vay này là không có thời hạn cũng không có giấy biên nhận.

Bà đóng lãi cho bà Th1 là 379 ngày từ ngày 20/02/2023 đến ngày 09/3/2024 là 568.500.000đ. Tính theo lãi quy định là 20%/năm thì bà chỉ đóng mỗi ngày là 50.000đ. Số tiền này chỉ đóng lãi cho bà Th1 là 18.950.000đ vậy nên số lãi bà đóng là thừa 549.550.000đ. Hình thức đóng là tiền mặt và chuyển khoản.

Ngày 19/3/2023, bà tiếp tục vay của bà Th1 số tiền là 90.000.000đ, mỗi ngày đóng lãi là 1.800.000đ, lãi suất là 60%/tháng. Thời gian vay là 01 tháng, có biên nhận nợ do bà viết và ký tên. Đóng cho bà Th1 là 349 ngày, từ ngày 20/3/2023 đến ngày 09/3/2024 là 628.200.000đ. Tính theo lãi suất quy định là 20%/năm thì mỗi ngày đóng là 50.000đ, số tiền vay này bà phải đóng cho bà Th1 là 17.450.000đ, như vậy số lãi bà đóng còn thừa là 610.750.000đ.

Ngày 13/9/2023, bà tiếp tục vay của bà Th1 số tiền là 200.000.000đ, thực chất là tính lãi cộng vô là 130.000.000đ, bà chỉ nhận được 70.000.000đ tiền mặt, lãi suất là 60%/tháng, mỗi ngày đóng lãi 4.000.000đ. Vay không có thời hạn, có biên nhận nợ do bà tự viết và ký tên. Bà đã đóng lãi cho bà Th1 là 175 ngày từ ngày 14/9/2023 đến ngày 09/3/2024 là 700.000.000đ, tính theo lãi suất quy định là 20%/năm thì mỗi ngày đóng là 112.000đ, số tiền vay này bà phải đóng lãi cho bà Th1 112 ngày là 19.600.000đ. Như vậy số lãi bà đóng còn thừa là 680.400.000đ. Hình thức đóng là tiền mặt và chuyển khoản.

Ngày 19/01/2024, bà tiếp tục vay của bà Th1 số tiền là 50.000.000đ thời gian vay là 10 ngày, đóng lãi 1.000.000đ/ngày lãi suất là 60%/tháng, có biên nhận nợ do bà viết và ký tên. Số tiền vay này bà phải đóng lãi cho bà Th1 là 49 ngày từ ngày 30/01/2024 đến ngày 09/3/2024 là 49.000.000đ. Tính theo lãi suất quy định là 20%/năm thì mỗi ngày đóng là 25.000đ, số tiền vay này bà phải đóng cho bà Th1 là 49 ngày 1.225.000đ. Như vậy số lãi bà đóng còn thừa là 47.775.000đ. Hình thức đóng là tiền mặt và chuyển khoản.

Ngày 09/3/2024, bà Th1 buộc bà kết toán tổng số tiền vay của bà Th1 là 460.000.000đ, trong đó tiền gốc là 430.000.000đ, bao gồm các khoản vay ngày 19/2/2023 là 90.000.000đ, 19/3/2023 là 90.000.000đ, ngày 13/9/2023 là 200.000.000đ, ngày 19/01/2024 là 50.000.000đ. Bà Th1 cộng tiền tính lãi là 30.000.000đ, tổng số tiền bà Th1 cho bà vay như trên thực chất là 430.000.000đ chứ không phải 460.000.000đ. Trong đó có khoản lãi cộng vào là 130.000.000đ ngày 13/9/2023. Tổng đến ngày 09/3/2024, bà chỉ còn nợ bà Th1 số tiền là 460.000.000đ.

Tổng cộng số tiền bà đóng lãi cho bà Th1 là 1.945.700.000đ bằng hai hình thức là chuyển khoản và đưa tiền mặt. Trong đó, tiền mặt bà giao cho bà Th1 là

1.146.520.000đ, chuyển khoản là 799.180.000đ có sao kê kèm theo, đây là tiền lãi, vì ngoài quan hệ vay tiền các khoản trên, bà và bà Th1 không có mối quan hệ làm ăn nào khác, số tiền này có văn bản sao kê kèm theo, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết bà Th1 phải trả lại cho bà.

Tổng số tiền bà đã đóng lãi cho bà Th1 với lãi suất 20%/năm chỉ là 57.225.000đ, như vậy tiền bà đóng lãi cho bà Th1 chuyển khoản (không tính tiền mặt) là 799.180.000đ trừ tiền lãi phải đóng là 57.225.000đ, tiền bà đóng lãi còn thừa là 741.955.000đ thì bà nợ bà Th1 là 460.000.000đ trừ phần tiền bà Th1 nhận của bà là 741.955.000đ bà Th1 còn phải trả lại bà là 281.955.000đ. Ngoài các khoản vay trên thì bà không còn vay khoản nào khác với bà Th1 nữa.

Ngày 09/3/2024 là ngày kết toán, bà Th1 đã kết toán cho bà, có ghi giấy và ghi âm, do đó đối với các khoản giấy nợ trước ngày 09/3, bà không thừa nhận.

Bà Th1 giao cho bà 04 dây hui nhưng thực chất là tách từ tiền lãi ra buộc bà ký giấy chứ thực ra không có chơi hui và không có hui viên.

Bà yêu cầu bà Th1 phải trả lại số tiền còn thừa của bà là 281.955.000đ (hai trăm tám mươi một triệu, chín trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày:* Ông vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th1 là yêu cầu bà Lê Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng phải liên đới trả lại cho bà Th1 số tiền nợ vay còn thiếu là 1.309.260.000đ (một tỷ, ba trăm lẻ chín triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng), trong đó nợ vay ngày 13/9/2023 là 200 triệu đồng, ngày 19/01/2024 là 140 triệu đồng (90 triệu đồng của biên nhận không có ngày tháng năm, một biên nhận ngày 19/01/2024 là 50 triệu đồng), ngày 09/3/2024 là 580 triệu đồng, ngày 20/5/2023 là 80 triệu đồng, 20 triệu đồng không có biên nhận, 40 triệu đồng trong đoạn ghi âm và 05 chỉ vàng 24k trị giá 40 triệu đồng, tiền vay ngày 20/6/2023 là 57.400.000đ; tiền vay ngày 20/11/2023 (5 phần) là 56.500.000đ, tiền vay ngày 20/11/2023 (6 phần) là 56.000.000đ, tiền vay ngày 24/11/2023 là 39.360.000đ. Ngoài ra, không còn yêu cầu bà Th, ông Ng trả khoản tiền nào khác.

- *Bị đơn trình bày:* Bà thừa nhận lời nói trong đoạn ghi âm thể hiện bà vay của bà Th1 số tiền 40 triệu đồng là đúng giọng của bà nhưng từ ngày 09/3/2024 bà lập hợp đồng thỏa thuận với bà Th1 là đã tổng các biên nhận trước đó do bà ký tên nên bà chỉ thiếu bà Th1 số tiền hiện nay là 460 triệu đồng chứ số tiền vay ghi thêm 120 triệu đồng bà Th1 cũng không có đưa tiền vay cho bà. Do bà đã đóng lãi số tiền 799.180.000đ cho bà Th1 nên bà yêu cầu tính lại lãi suất đã đóng khấu trừ vào số tiền nợ gốc 460 triệu và yêu cầu bà Th1 phải trả lại cho bà số tiền đóng lại còn dư là 281.955.000đ (hai trăm tám mươi một triệu, chín trăm năm mươi lăm ngàn

đồng). Sau khi được Hội đồng xét xử giải thích và công bố biên bản làm việc, lấy lời khai với ông Ngô Q1 thì bà không yêu cầu ông Q1 cùng liên đới với bà Th1 trả số tiền đóng lãi còn dư 281.955.000đ.

Người bảo vệ Q1 và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tại phiên tòa, ông Huỳnh Minh Tuấn cũng thừa nhận bà Th1 với bà Th không có quan hệ giao dịch tiền hụi và quan hệ mua bán nào khác mà chỉ có quan hệ vay tài sản nên việc bà Th chuyển khoản số tiền 799.180.000đ vào số tài khoản của bà Th1 là số tiền đã đóng lãi. Đồng thời, thời gian bắt đầu vay tiền của bà Th là năm 2023 thì cũng là bắt đầu thời điểm chuyển khoản cho Th1 nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ số tiền lãi đã đóng vào số tiền nợ mà bà Th còn thiếu 460.000.000đ của bà Th1. Đồng thời, bà Th cũng không có nhận tiền vay 20 triệu đồng, 40 triệu đồng trong đoạn ghi âm và 05 chỉ vàng 24k trị giá 40 triệu đồng, tiền vay ngày 20/6/2023 là 57.400.000đ; tiền vay ngày 20/11/2023 (5 phần) là 56.500.000đ, tiền vay ngày 20/11/2023 (6 phần) là 56.000.000đ, tiền vay ngày 24/11/2023 là 39.360.000đ, tiền vay 120.000.000đ trong hợp đồng thỏa thuận ngày 09/3/2024 nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện này của bà Th1.

Do hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 207/2024/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th1 về việc yêu cầu bà Lê Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng phải liên đới trả cho bà Th1 số tiền nợ vay còn thiếu 389.260.000đ (ba trăm tám mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th1 và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Mộng Th về việc yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng 799.180.000đ (bảy trăm chín mươi chín triệu, một trăm tám mươi ngàn đồng) vào số tiền nợ vay còn thiếu bà Th1 là 920.000.000đ (chín trăm hai mươi triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng có Ng vụ liên đới trả cho bà Th1 số tiền nợ vay còn thiếu 120.820.000đ (một trăm hai mươi triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về Ng vụ chậm trả thi hành án, án phí và Q1 kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/12/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn bà Lê Thị Mộng Th và người có Q1 lợi, Ng vụ liên quan ông Bùi Hữu Ng có Ng vụ liên đới trả cho bà Th1 02 chỉ vàng 24K và 585.545.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo bà Lê Thị Mộng Th và người có Q1 lợi, Ng vụ liên quan ông Bùi Hữu Ng có Ng vụ liên đới trả cho bà Th1 02 chỉ vàng 24K và 585.545.000 đồng. Đối với bản sao kê chi tiết chuyển khoản qua ngân hàng của bà Th giao nộp thì chênh lệch 16.000.000đồng, bà Th1 cho rằng chỉ nhận 783.083.000đ từ bà Th1 chuyển khoản chứ không phải 799.180.000đ như bà Th trình bày.

Bị đơn bà Th đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà thống nhất thừa nhận còn nợ bà Th1 920.000.000đồng theo các biên nhận ngày 13/9/2023 thể hiện số nợ vay 200 triệu đồng, ngày 19/01/2024 thể hiện số nợ vay 140 triệu đồng (90 triệu đồng ở biên nhận không có ngày tháng năm, một biên nhận ngày 19/01/2024 50 triệu đồng), ngày 09/3/2024 thể hiện số nợ vay 460 triệu đồng, ngày 20/5/2023 thể hiện số nợ vay 80 triệu đồng, 40 triệu đồng trong đoạn ghi âm. Đối với bản sao kê chi tiết chuyển khoản qua ngân hàng bà Th thống nhất bà chuyển cho bà Th1 chênh lệch 16.000.000đồng, bà Th thống nhất chỉ chuyển khoản cho bà Th1 783.080.000đ như bà Th1 trình bày. Sau khi khấu trừ số tiền chênh lệch bà Th cho rằng chỉ còn nợ bà Th1 là 136.920.000 đồng và chỉ trả số tiền nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các Q1 và Ng vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th1, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 207/2024/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 tỉnh V) theo hướng ghi nhận sự thống nhất của các bên về số tiền chuyển khoản chênh lệch 16.000.000 đồng; sau khi khấu trừ số tiền bà Th thừa nhận còn nợ bà Th1 920.000.000 đồng với số tiền bà Th chuyển khoản trả bà Th1 783.080.000 đồng thì buộc bà Th, ông Nghiã phải liên đới trả cho bà Th1 136.920.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của nguyên đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th1 được làm đúng theo quy định trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th1 căn cứ vào các giấy tay có chữ ký, chữ viết, giọng nói của bà Lê Thị Mộng Th bao gồm nợ giấy vay ngày 13/9/2023 là 200 triệu đồng, ngày 19/01/2024 là 140 triệu đồng (90 triệu đồng của biên nhận không có ngày tháng năm, một biên nhận ngày 19/01/2024 là 50 triệu đồng), ngày 09/3/2024 là 580 triệu đồng (trong đó gồm giấy nợ 460.000.000đ và 120.000.000đ nói mượn đóng lãi ngân hàng), ngày 20/5/2023 là 80 triệu đồng, 20 triệu đồng không có biên nhận, 40 triệu đồng trong đoạn ghi âm và 05 chỉ vàng 24k trị giá 40 triệu đồng, và 04 thỏa thuận hui của tiền vay ngày 20/6/2023 là 57.400.000đ; tiền vay ngày 20/11/2023 (5 phần) là 56.500.000đ, tiền vay ngày 20/11/2023 (6 phần) là 56.000.000đ, tiền vay ngày 24/11/2023 là 39.360.000đ để yêu cầu bà Th cùng chồng là ông Bùi Hữu Ng liên đới trả cho bà Th1 tổng số tiền vay là 1.309.000.000 đồng theo các khoản trên, không yêu cầu tính lãi suất. Bà Th, ông Ng cho rằng chỉ có vay bà Th1 920.000.000đ theo biên nhận, bà đã đóng lãi vượt quá mức quy định bằng hình thức chuyển khoản là 783.080.000đ nên bà yêu cầu khấu trừ vào số tiền gốc phải bà đồng ý trả liên đới trả cho bà Th1 136.920.000 đồng.,

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

3.1. Hội đồng xét xử xét thấy các biên nhận ngày 13/9/2023 thể hiện số nợ vay 200 triệu đồng, ngày 19/01/2024 thể hiện số nợ vay 140 triệu đồng (90 triệu đồng ở biên nhận không có ngày tháng năm, một biên nhận ngày 19/01/2024 50 triệu đồng), ngày 09/3/2024 thể hiện số nợ vay 460 triệu đồng, ngày 20/5/2023 thể hiện số nợ vay 80 triệu đồng, 40 triệu đồng trong đoạn ghi âm được bà Th hoàn toàn thừa nhận chữ ký trong các biên nhận, giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà Th, đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và bà Th cũng không chứng minh được hợp đồng thỏa thuận ngày 09/3/2024 là biên nhận cộng dồn nên có cơ sở xác định bà Th có vay và còn thiếu lại bà Th1 số tiền vay các biên nhận thừa nhận trên là 920.000.000đ (chín trăm hai mươi triệu đồng).

3.2. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th1 về 05 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng không có giấy nợ chỉ nói miệng, Hội đồng xét xử xét thấy bà Th chỉ thừa nhận mượn của Th1 05 chỉ vàng 24k vào ngày 19/3/2023 chứ không phải ngày 15/10/2023 như bà Th1 trình bày và hai khoản vay này không được bà Th thừa nhận mà đã quy ra thành tiền cho khoản vay khác, bà Th1 cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

3.3. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th1 về số tiền 120.000.000 đồng ghi chung hợp đồng thỏa thuận ngày 9/03/2024, hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng thỏa thuận có nội dung bà Th nhờ bà Th1 vay dùm 120.000.000 đồng để hàng tháng đóng lãi ngân hàng, bà Th1 không có chứng cứ đã bàn giao số tiền này cho bà Th và bà Th cũng không thừa nhận có nhận số tiền này nên đối với khoản vay này không được xem xét chấp nhận.

3.4. Đối với các khoản vay chuyển thành 04 thỏa thuận theo các giấy ghi hui ngày 20/6/2023, ngày 20/11/2023 (5 phần), ngày 20/11/2023 (6 phần), ngày 24/11/2023 là số tiền nợ vay 57.400.000đ, 56.500.000đ, 56.000.000đ, 39.360.000đ; tổng cộng là 209.260.000đ (hai trăm lẻ chín triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng) Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy Q1 của bà Th1 hoàn toàn thừa nhận việc bà Th với bà Th1 từ trước đến nay không có thực hiện quan hệ mua bán hay chơi hui nào và việc bà Th1 cho bà Th vay tiền phát sinh bắt đầu từ ngày 20/5/2023 đến ngày 09/3/2024 là chấm dứt. Bà Th1, bà Th cũng không cung cấp được chứng cứ đây là số tiền lãi của khoản vay nào nên không có cơ sở xem xét chấp nhận. Tại tòa phúc thẩm bà Th1 cho rằng bà Th nhiều lần chuyển khoản đóng hui mỗi lần chuyển 140.000 đồng theo bản san kê nhưng nội dung chuyển khoản không thể hiện nội dung gì nên không có cơ sở xem xét.

3.5. Đối với yêu cầu khấu trừ lãi suất của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu tính lãi suất khấu trừ vào vốn của bị đơn là ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không phải là yêu cầu phản tố của bị đơn, cấp sơ thẩm thụ lý đơn yêu cầu này là chưa đúng căn khắc phục. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không xem xét. Đối với bản sao kê bà Th chuyển khoản vào số tài khoản của bà Th1 từ ngày 31/01/2023 đến ngày 22/4/2024 tổng số tiền 799.180.000đ (bảy trăm chín mươi chín triệu, một trăm tám mươi ngàn đồng) cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc đối chất giữa các bên còn thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm hai bên thống nhất bà Th chuyển khoản cho bà Th1 là 783.083.000đ (lệnh 16.100.000đ) nên ghi nhận. Thời gian chuyển khoản trùng với thời gian cho vay, đóng lãi nên có cơ sở xác định số tiền chuyển khoản này là tiền đã đóng lãi nên cần được phải khấu trừ vào số tiền nợ gốc mà bà Th còn thiếu 920.000.000đ (chín trăm hai mươi triệu đồng). Uau khi khấu trừ thì bà Th còn nợ lại bà Th1 số tiền là 136.920.000đ (một trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng). Nên buộc bà Th, ông Nghĩa phải liên đới trả cho bà Th1 136.920.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Th1 phải có Ng vụ chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận cụ thể (1.309.260.000đ - 136.920.000 đồng) x 5% =

47.170.200đ (bốn mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi nghìn hai trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.725.000đ (ba mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0001103, 0001250 vào các ngày 16/4/2024, ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 8- V). Buộc bà Th1 còn phải nộp tiếp số tiền 10.445.200đ (mười triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng)

Bà Lê Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng có Ng vụ liên đới phải nộp số tiền án phí 6.846.000đ (sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.050.000đ (bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001291 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 8- V). Sau khi khấu trừ, bà Th1 còn được nhận lại số tiền 204.000đ (hai trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Lê Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng được chấp nhận nên hoàn lại cho bà Th, ông Ng mỗi người là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006742, 0006741 cùng ngày 03/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh E (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – V).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyễn Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 207/2024/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 tỉnh V).

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th1 đối với bà

Lê Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Buộc bà Lê Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng có Ng vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Th1 số tiền nợ vay còn thiếu 136.920.000đ (một trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Th1 phải có Ng vụ chịu án phí là 47.170.200đ (bốn mươi bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn hai trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.725.000đ (ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0001103, 0001250 vào các ngày 16/4/2024, ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 8- V). Buộc bà Th1 còn phải nộp tiếp số tiền 10.445.200đ (mười triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

Bà Lê Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng có Ng vụ liên đới phải nộp số tiền án phí 6.846.000đ (sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.050.000đ (bảy triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001291 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 8- V). Sau khi khấu trừ, bà Th1 còn được nhận lại số tiền 204.000đ (hai trăm lẻ bốn nghìn đồng).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Lê Thị Mộng Th, ông Bùi Hữu Ng mỗi người là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006742, 0006741 cùng ngày 03/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh E (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – V).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q1 thỏa thuận thi hành án, Q1 yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh V;
- TAND khu vực 6 tỉnh V;
- Phòng THADS khu vực 6- V;
- Phòng TT,KT&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thị Thu Hương